

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Toàn công ty
Quý 3/2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2018

ĐVT: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		2,888,582,635,962	2,976,229,823,064
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15,787,707,751	22,953,230,616
1. Tiền	111		15,787,707,751	22,953,230,616
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		355,622,196,347	448,322,555,639
1. Phải thu ngắn hạn của Khách hàng	131		312,759,236,933	445,331,262,886
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,854,140,057	1,161,260,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu tho tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		32,008,819,357	1,830,032,753
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		2,501,569,475,959	2,494,096,302,468
1. Hàng tồn kho	141		2,501,569,475,959	2,494,096,302,468
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		15,603,255,905	10,857,734,341
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15,140,106,334	10,857,734,341
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		463,149,571	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			

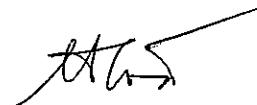
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		76,575,566,104	84,080,054,368
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37,860,000	37,860,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	218			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
6. Phải thu dài hạn khác	216		37,860,000	37,860,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		40,719,912,474	45,640,375,496
1. Tài sản cố định hữu hình	221		40,525,944,603	45,390,143,723
- Nguyên giá	222		84,836,710,045	82,513,747,884
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44,310,765,442)	(37,123,604,161)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		193,967,871	250,231,773
- Nguyên giá	228		566,717,000	590,414,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(372,749,129)	(340,182,977)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5,040,000,000	5,040,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5,040,000,000	5,040,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		.	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30,777,793,630	33,361,818,872
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		30,777,793,630	33,361,818,872
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị vật tư ,phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2,965,158,202,066	3,060,309,877,432

59
 THU
 ĐUK
 AM
 .T.T

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I - Vốn chủ sở hữu	410		171,014,001,554	193,847,313,816
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		150,000,000,000	150,000,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,686,994,576	18,125,730,608
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		327,006,978	25,721,583,208
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37,791,302	108,943,529
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		289,215,676	25,612,639,679
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2,965,158,207,056	3,060,309,877,432

Người lập biểu

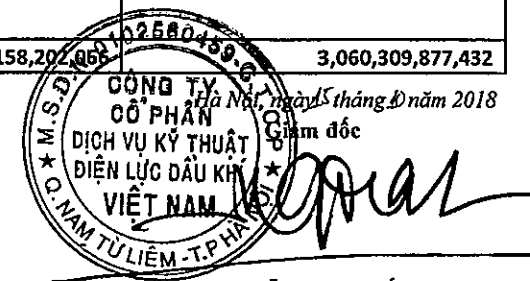


Nguyễn Thị Mai Hoa

Kế toán trưởng



Lê Đình Thái



Nguyễn Minh Tuấn

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Giá trị TSCĐ hoàn thành bàn giao chờ quyết toán				
7. Ngoại tệ các loại				
- Mác Đức				
-Phờ Răng Pháp				
-Yên Nhật				
-Đô la Mỹ			259.25	308.75
-Ơ-rô châu Âu			1,152.27	1,184.80
-Séc Thụy Điển				
-Nhân dân tệ Trung Quốc				
-Đồng đô la Úc				
-Yen				
-Việt Nam Đồng				
8. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
9. Nguồn khấu hao TSCĐ				

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	75,206,649,984	88,364,516,143	190,945,898,262	167,520,218,022
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				5,709,545,384	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		75,206,649,984	88,364,516,143	185,236,352,878	167,520,218,022
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	66,732,999,702	71,579,729,200	154,661,248,446	126,545,054,423
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8,473,650,282	16,784,786,943	30,575,104,432	40,975,163,599
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	12,474,802	-13,110,379	290,966,339	93,324,387
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		6,152,223		6,173,146
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,134,767,863	13,373,280,541	30,498,338,054	33,799,428,059
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		351,357,221	3,392,243,800	367,732,717	7,262,886,781
11. Thu nhập khác	31		3,636,360	14,863,626	10,654,541	86,347,155
12. Chi phí khác	32				1,000,000	19,995,242
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3,636,360	14,863,626	9,654,541	66,351,913
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		354,993,581	3,407,107,426	377,387,258	7,329,238,694

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	70,998,716	681,421,485	88,171,582	1,474,538,176
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		283,994,865	2,725,685,941	289,215,676	5,854,700,518
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				19	390
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Người lập biểu

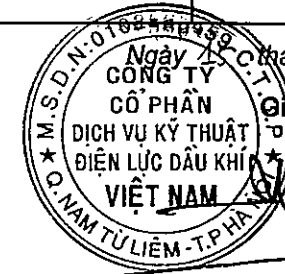


Nguyễn Thị Mai Hoa

Kế toán trưởng



Lê Đình Thái



Ngày 10 tháng 10 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Minh Tuấn

25/10/2018

Đơn vị: Cty CP dịch vụ kỹ thuật ĐLDK
VN
Địa chỉ: T7,Toà HH3, KĐT Mỹ Đình,P.Mỹ
đình 1,Từ Liêm,HN

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ Kỹ thuật
- Ngành nghề kinh doanh: Bảo trì bảo dưỡng và cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho các nhà máy điện
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Cà Mau, Chi nhánh Nhơn Trạch, Chi nhánh Hà Tĩnh, Chi nhánh Đà Nẵng
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../.... kết thúc vào ngày .../.../...): Bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng Việt nam

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch đó
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:: Giá trị hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD bao gồm các khoản: chi phí thành lập doanh nghiệp, CCDC tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh trên 1 năm tài chính

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.: Lợi nhuận sau phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được HĐQT phê duyệt và sau khi đã trích lập dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy

Trong trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chi và khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận và chi phí tài chính bao gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

Chi phí cho vay và đi vay vốn

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc thu hồi được từ cơ quan thuế) dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	đầu năm
- Tiền mặt	1 421 786 232	136 106 334
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14 365 921 519	22 817 124 282
- Tiền đang chuyển		
Cộng	15 787 707 751	22 953 230 616

CT Điện lực DK Cà Mau								18 609 673 117
CT Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh							50 358 684 827	54 053 164 719
CT Nhơn Trạch 1							179 975 613 762	296 332 443 494
CT thủy điện Hủa Na							182 814 192	4 088 834 164
CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2							81 856 363 496	70 832 511 352
- Các khoản phải thu khách hàng khác							297,290,103	1 326 165 487
b) Phải thu của khách hàng dài hạn								
- Các khoản phải thu khách hàng khác								
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan							312 461 946 830	444 005 097 399
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau								18 609 673 117
CT Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh							50 358 684 827	54 053 164 719
CTCP thủy điện Hủa Na							182 814 192	4 088 834 164
CT Nhơn Trạch 1							179 975 613 762	296 332 443 494
CTCP Dakrinh							88 470 553	88 470 553
CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2							81 856 363 496	70 832 511 352
4. Phải thu khác							Cuối kỳ	
a) Ngắn hạn							Giá trị	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá;								Giá trị
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;								Dự phòng
- Phải thu người lao động;								
- Ký cược, ký quỹ;								
- Cho mượn;								
- Các khoản chi hộ;								
- Các khoản phải thu khác.							32,008,819,357	1 830 032 753
Cộng							32 008 819 357	1 830 032 753
b) Dài hạn								
- Phải thu về cổ phần hoá;								

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	37 860 000		32 860 000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Các khoản phải thu khác.				
Cộng	37 860 000		32 860 000	
Tổng cộng (a+b)	32 046 679 357		1 862 892 753	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng		Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				
Tổng cộng				
6. Nợ xấu		Đầu năm		
		Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc		Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	2 855 428 625			
- Nguyên liệu, vật liệu;	468 428 766 803		467 342 173 107	
- Công cụ, dụng cụ;			191 967 000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	2 030 285 280 531		2 026 562 162 361	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				

- Hàng hóa kho bảo thuế.				
--------------------------	--	--	--	--

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	
- Mua sắm;				
- XDCB;				
- Sửa chữa.				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	May móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1 334 200 000	38 627 808 476	16 973 383 273	25 578 356 135		82 513 747 884
- Mua từ đầu năm		1 259 500 238	1 743 745 455			3 003 245 693
- Đầu tư XDCB hoàn Thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		69 198 000		611 085 532		680 283 532
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1 334 200 000	39 818 110 714	18 717 128 728	24 967 270 603		84 836 710 045
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	383 676 484	14 393 383 584	10 377 377 869	11 969 166 224		37 123 604 161
- Khấu hao từ đầu năm	183 654 972	3 396 263 021	1 611 496 551	2 676 030 269		7 867 444 813
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		69 198 000		611 085 532		680 283 532

- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	567 331 456	17 720 448 605	11 988 874 420	14 034 110 961		44 310 765 442
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	950 523 516	24 234 424 892	6 596 005 404	13 609 189 911		45 390 143 723
- Tại ngày cuối kỳ	766 868 544	22 097 662 109	6 728 254 308	10 933 159 642		40 525 944 603
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm				590 414 750			590 414 750
- Mua từ đầu năm							
- Tạo ra từ nội bộ DN							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán				23 697 750			23 697 750
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ				566 717 000			566 717 000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm				340 182 977			340 182 977
- Khấu hao từ đầu năm				56 263 902			56 263 902
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán				23 697 750			23 697 750
- Giảm khác							

Số dư Cuối kỳ					372 749 129			372 749 129
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm					250 231 773			250 231 773
- Tại ngày cuối kỳ					193 967 871			193 967 871
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc		Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							

- Tại ngày cuối kỳ							
--------------------	--	--	--	--	--	--	--

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm		LK giảm từ đầu	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				

a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn						
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Tổng cộng (a+b)						
c) Các khoản nợ thuế tài chính	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính		Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán			Đầu năm	
Khoản mục				Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;						
- Nợ thuế tài chính;						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán			Cuối kỳ	Đầu kỳ	
a) Các khoản phải trả người bán			2 667 300 200 922	2 688 580 523 086	
- Phải trả cho các đối tượng khác					
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
- Các đối tượng khác					
c) Phải trả người bán là các bên liên quan					
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp		5 655 357 427	11 104 500 127	17 199 051 445	- 439 193 891
- Thuế GTGT			7 589 768 421	7 589 768 421	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu			1 660 055 574	1 660 055 574	
- Thuế xuất, nhập khẩu			745 871 556	745 871 556	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		4 961 371 369	88 171 582	5 512 692 522	- 463 149 571

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	367 800 000	367 800 000
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	66 732 999 702	71 579 729 200
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	66 732 999 702	71 579 729 200
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	12 474 802	- 13 110 379
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	12 474 802	- 13 110 379
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng		
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng	3 636 360	14 863 626
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
Cộng		
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	8 134 767 863	13 373 280 541
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8 134 767 863	13 373 280 541
- Các khoản Chi phí QLDN khác.	8 134 767 863	13 373 280 541

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	2 419 595 152	2 116 067 293
- Chi phí nhân công;	57 575 391 781	51 664 835 316
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	4 539 297 591	3 001 370 491
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	718 697 182	2 063 668 632
- Chi phí khác bằng tiền.	9 614 785 859	26 107 068 009
Cộng	74 867 767 565	84 953 009 741

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa

Kế toán trưởng



ngày 15...tháng 10...năm 2018.

Giám đốc

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Tuấn

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật ĐLDK Việt Nam

Địa chỉ: T7 - Tòa HH3 - KĐT Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm - HN

MẪU SỐ B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

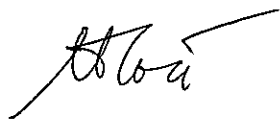
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		377,387,258	7,329,238,694
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ vs BĐSĐT	02		7,923,708,715	7,055,360,670
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	
- Chi phí lãi vay	06		-	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		8,301,095,973	14,384,599,364
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		175,685,348,907	208,146,194,561
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(6,543,746,395)	33,164,233,355

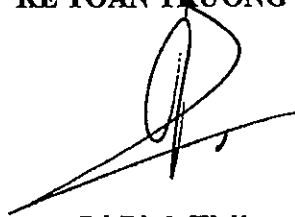
1	2	3	4	5
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,631,400)	(1,544,564,215)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(6,631,400)	(1,544,564,215)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(7,165,522,865)	9,777,422,717
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22,953,230,616	45,481,412,499
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		15,787,707,751	55,258,835,216

NGƯỜI LẬP BIỂU

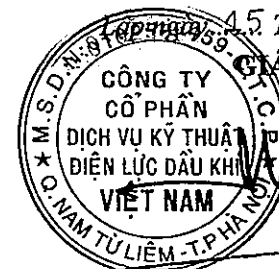


Nguyễn Thị Mai Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Đình Thái



Ngày 15 Tháng 10 năm 2018

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Tuấn

3459
 TỶ
 AN
 THỦ
 ĐẦU K
 NAM
 A-T.P

A.C.P. ★ IOM